Chi tiết mã HS 7217.10.29

Mã HS	7217.10.29
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: / - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 00:57:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72171029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11357
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11357
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11357
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, TH)	0% (trừ KH, ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10677
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10628
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10628
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10628
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10628
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10628
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10628
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10680
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10680
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10680
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10680
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10680
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10681
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10681
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10681
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10681
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10681
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10681
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10682
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10634
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10640
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10640
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10640
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10640
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10640
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10640
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10667
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10667
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10667
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10667
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10667
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10667
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10718
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10718
VCFTA	2024	2024	8	VC!F10718

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G10718
VCFTA	2026	2026	8	VC!H10718
VCFTA	2027	2027	8	VC!I10718
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10703
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10703
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10703
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10703
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10703
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10703
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D10703
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E10703
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F10703
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G10703
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H10703
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10703
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10720
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10720
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10720
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10720
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10720
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10720
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10719
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10719
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10719
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10719
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10719

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10719
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10666
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10666
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10666
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10666
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10666
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10666
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10666
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D10703
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E10703
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F10703
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G10703
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H10703
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I10703
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D10703
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E10703
RCEP B	2024	2024	8	B!F10703
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G10703
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H10703
RCEP B	2027	2027	6	B!I10703
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D10703
RCEP C	2023	2023	9	C!E10703
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F10703
RCEP C	2025	2025	8	C!G10703
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H10703
RCEP C	2027	2027	7	C!I10703

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D10702
RCEP D	2023	2023	10	D!E10702
RCEP D	2024	2024	10	D!F10702
RCEP D	2025	2025	10	D!G10702
RCEP D	2026	2026	10	D!H10702
RCEP D	2027	2027	10	D!I10702
RCEP E	2022	2022	10	E!D10706
RCEP E	2023	2023	10	E!E10706
RCEP E	2024	2024	10	E!F10706
RCEP E	2025	2025	10	E!G10706
RCEP E	2026	2026	10	E!H10706
RCEP E	2027	2027	10	E!I10706
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D10703
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E10703
RCEP F	2024	2024	8	F!F10703
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G10703
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H10703
RCEP F	2027	2027	6	F!I10703
VIFTA	2024	2024	10	VI!F9905
VIFTA	2025	2025	10	VI!G9905
VIFTA	2026	2026	10	VI!H9905
VIFTA	2027	2027	10	VI!I9905

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Chống lẩn tránh: Thép cuộn, thép dây – "Nhiều nước" (693/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-18 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Thép cuộn, thép dây (Nhiều nước)	693/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 693/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng "M:"	Ô CPTPP "1,8; M: 2,7" có mức chung 1,8% và mức "M:" 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi "1,8; M: 2,7", biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi "1,8".		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.10 có 6 dòng thuế; dòng 7217.10.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7217.10.10 Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng; 7217.10.22 Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt; 7217.10.32 Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt; 7217.10.33 Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; 7217.10.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7217.10.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11357), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Thép cuộn, thép dây (Nhiều nước) (693/QĐ-BCT-2023)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.